

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

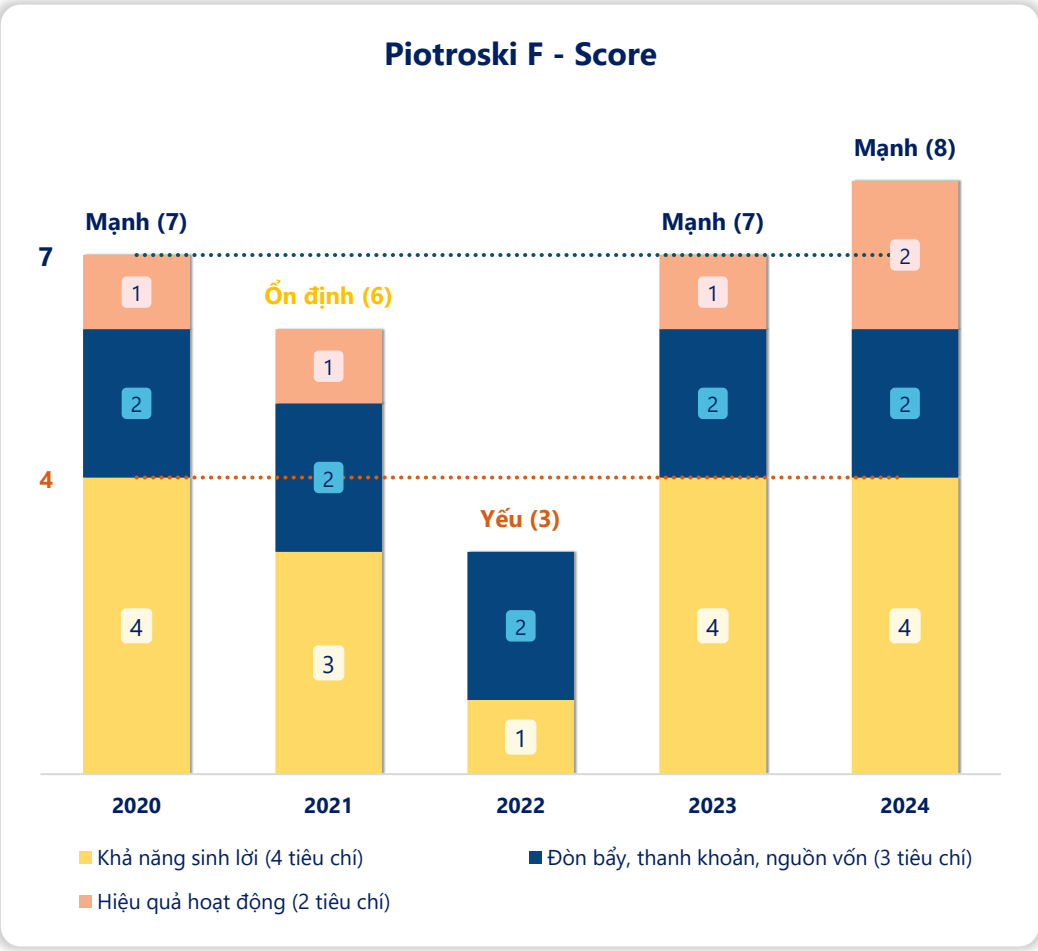
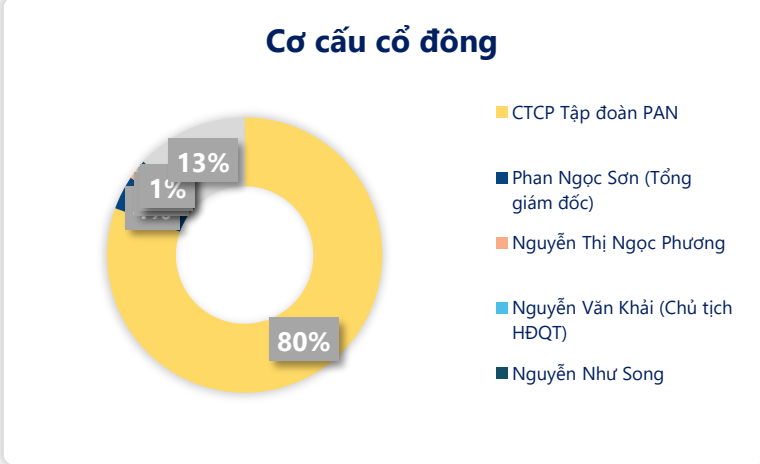
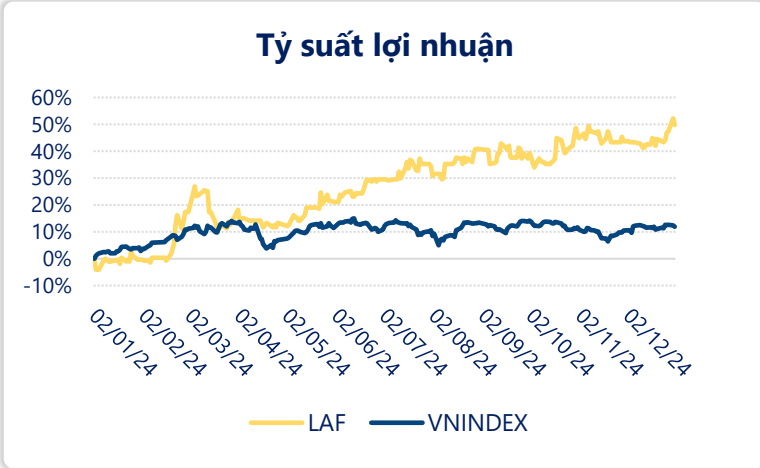
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	9.1%	15.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
466	YoY
tỷ VNĐ	▲ 35.0
	▲ 8.0%

LN sau thuế	2024
45.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 16.4
	▲ 57.1%

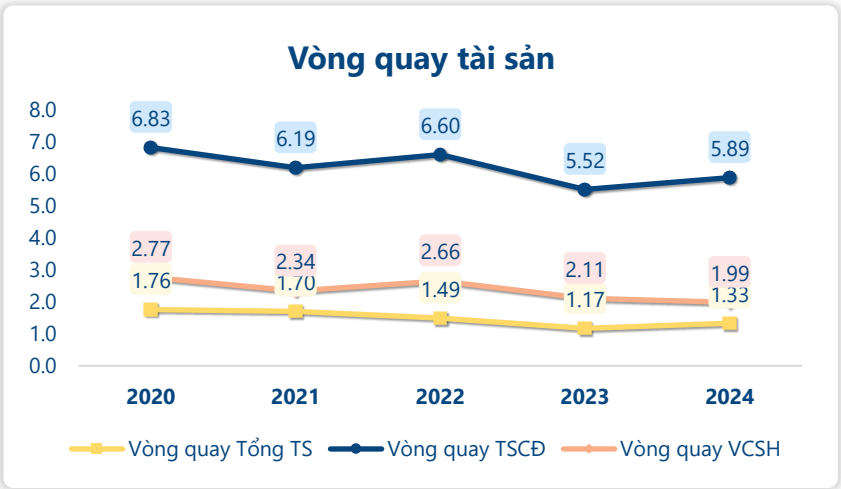
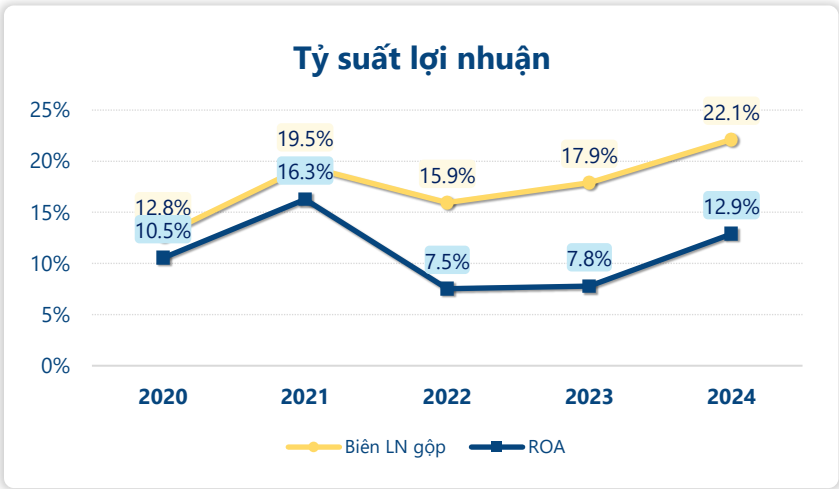
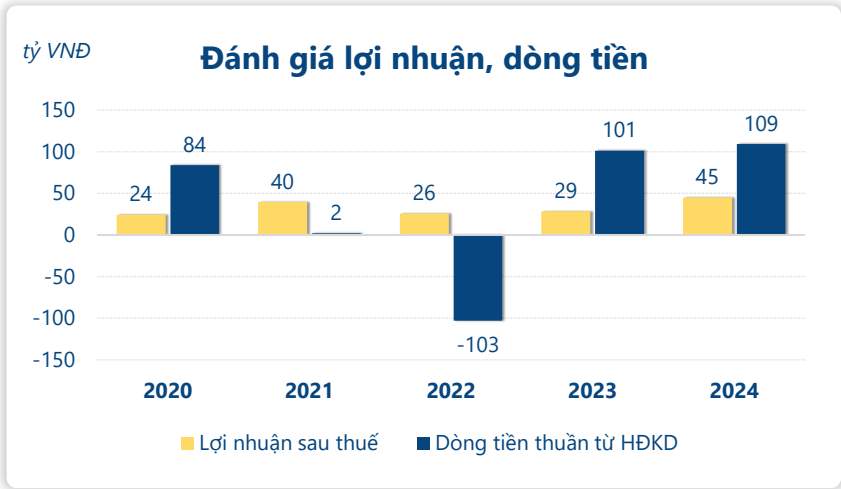


Năm 2024, F-Score của LAF đạt 8/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

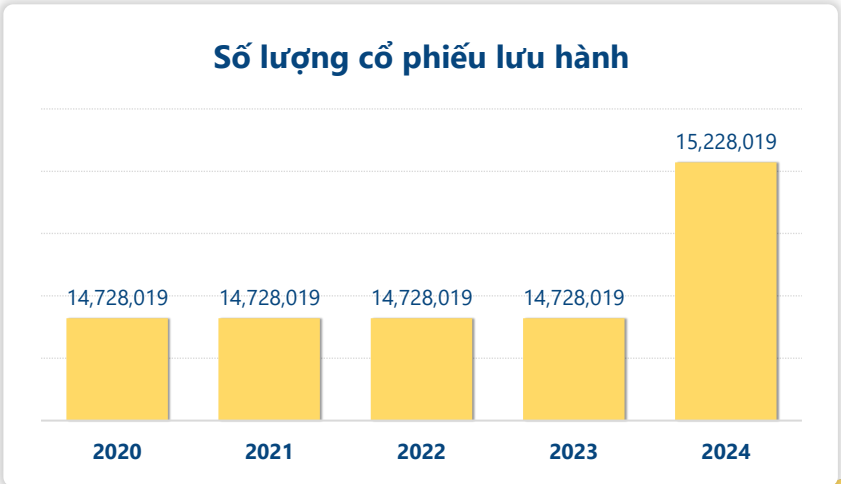
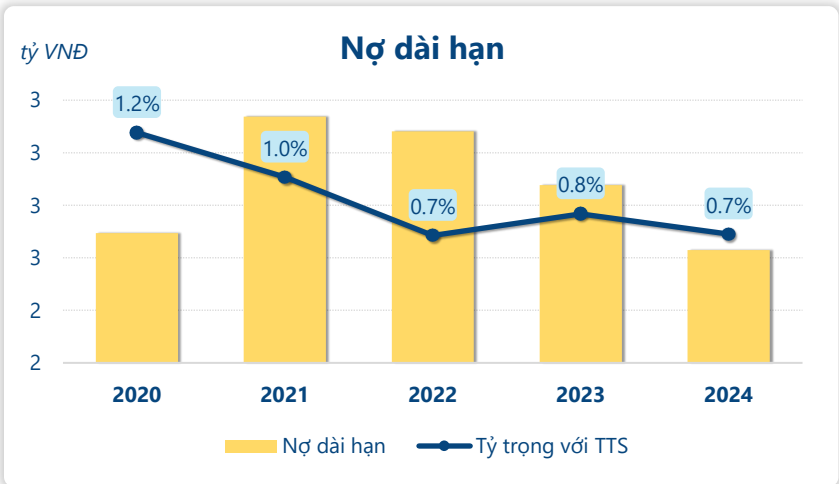
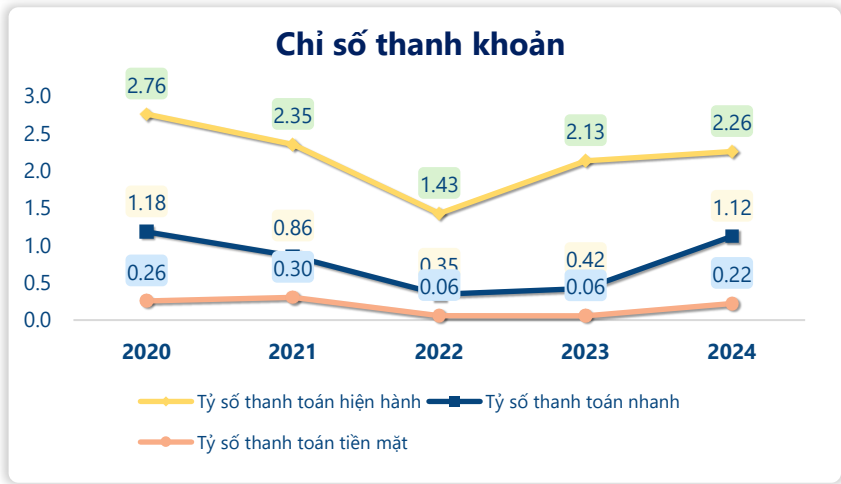
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LAF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	366	332	10.2%
Tài sản ngắn hạn	262	230	14.1%
Tiền và tương đương tiền	25.9	6.16	321%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	0.00	9933916%
Phải thu ngắn hạn	52.4	33.5	56.5%
Hàng tồn kho	132	185	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	5.80	104%
Tài sản dài hạn	104	102	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	75.1	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.74	13.2	-33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	13.8	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	110	7.6%
Nợ ngắn hạn	116	108	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.6	91.2	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.69	7.43	-36.8%
Nợ dài hạn	2.51	2.64	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	222	11.5%
Vốn chủ sở hữu	247	222	11.5%
Vốn điều lệ	152	147	3.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	405	415	510	431	466
Giá vốn hàng bán	354	334	429	354	363
Lợi nhuận gộp	51.8	81.0	81.3	77.2	103
Doanh thu HĐTC	3.12	5.12	3.83	6.52	9.55
Chi phí TC	4.08	5.42	21.1	14.5	10.7
Chi phí lãi vay	3.18	3.73	9.81	6.72	3.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.6	15.2	13.1	14.7	16.0
Chi phí QLDN	14.8	20.5	17.1	17.3	26.6
LN thuần từ HĐKD	24.4	45.1	33.9	37.3	59.3
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.88	-1.30	-1.08	-2.43
LN trước thuế	24.3	43.2	32.6	36.2	56.8
Lợi nhuận sau thuế	24.3	39.6	25.7	28.6	45.0
LNST của CĐ cty mẹ	24.3	39.6	25.7	28.6	45.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.9	2.14	-103	101	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.8	-17.4	-14.7	-4.27	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.6	27.9	106	-103	-16.6
Tiền đầu kỳ	4.47	11.9	24.5	12.8	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	7.44	12.6	-11.6	-6.71	19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	24.5	12.8	6.16	25.9